

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI
VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính của Công ty đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 – 6
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	7 – 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 – 46

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 01/12/2004. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258 ngày 28/01/2005. Tháng 11/2005, Công ty chuyển đổi trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14/11/2005 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, tên cổ đông sáng lập, thay đổi Tổng Giám đốc của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần 16 ngày 03/11/2017; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0200170658 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2010.

Cơ cấu tổ chức:

Công ty có 01 chi nhánh, 03 công ty con và 05 công ty liên kết, chi tiết như sau:

	Tên đơn vị	Địa chỉ
-	Chi nhánh Công ty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin – Chi nhánh Hà Nội ITASCO	Số 6C phố Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
	<u>Công ty con</u>	
-	Công ty TNHH một thành viên ITASCO Hải Phòng	Số 10 Hồ Xuân Hương, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
-	Công ty TNHH một thành viên Chế biến, kinh doanh than, khoáng sản – ITASCO (***)	Số 1/9 Giang Văn Minh, khu phố 4, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh
-	Công ty TNHH MTV Kinh doanh xuất nhập khẩu than ITASCO (*)	Số 1/9 Giang Văn Minh, khu phố 4, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh
	<u>Công ty liên kết</u>	
-	Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ	Tầng 10 tòa nhà MICCO, ngõ 01 Phan Đình Giót, Phường Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội
-	Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng – DCPM (tên cũ là Công ty TNHH Tư vấn quản lý dự án và xây dựng - ITASCO)(**)	Tầng 03, số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội
-	Công ty TNHH Đầu tư phát triển năng lượng Nậm Nhùn	Số 122, ngõ 4, phố Đặng Văn Ngữ, tổ 25, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu
-	Công ty cổ phần Đầu tư thương mại ITASCO Hà Nam	Xóm 9, thôn Thượng Châu, xã Hợp Lý, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam
-	Công ty TNHH Dịch vụ cấp treo Tâm Đức	Thôn Trại Lốc, xã An Sinh, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh

(*): Đơn vị này mới thành lập ngày 28/12/2017 và chưa đi vào hoạt động.

(**): Từ ngày 11/9/2017, Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng – DCPM (DCPM) trở thành công ty liên kết của Công ty theo Quyết định số 01/QĐ – HĐTV của Hội đồng thành viên Công ty DCPM ngày 11/9/2017.

(***): Công ty đã thực hiện ký kết hợp đồng đặt cọc mua bán toàn bộ phần vốn tại Công ty TNHH MTV Chế biến kinh doanh than, khoáng sản – ITASCO theo hợp đồng đặt cọc số 52/HĐĐC – ITASCO ngày 05/12/2017.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**THÔNG TIN CHUNG (Tiếp theo)**

Hoạt động chính trong năm của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp, xuất nhập khẩu ủy thác các loại vật tư, thiết bị, phương tiện;
- Kinh doanh than, Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi;
- Cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc thiết bị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chỉ tiết đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản);
- Kinh doanh nitrát amôn hàm lượng cao, kinh doanh thiết bị về môi trường.

Công ty có trụ sở tại số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|------------------------|----------------------------|--|
| - Ông Thiệu Quang Thảo | Chủ tịch Hội đồng quản trị | |
| - Ông Đỗ Đức Trịnh | Ủy viên thường trực | |
| - Ông Nguyễn Đức Thử | Ủy viên HĐQT | Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 21/4/2017 |
| - Ông Đặng Hồng Hải | Ủy viên HĐQT | Bổ nhiệm từ ngày 21/04/2017 |
| - Ông Trịnh Công Hà | Ủy viên HĐQT | Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 15/03/2018 |
| - Bà Nguyễn Hải Phương | Ủy viên HĐQT | |

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|------------------------|-------------------|--|
| - Ông Thiệu Quang Thảo | Tổng Giám đốc | Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/10/2017 |
| - Ông Đỗ Đức Trịnh | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm từ ngày 30/10/2017 |
| - Ông Nguyễn Văn Sỹ | Phó Tổng Giám đốc | |
| - Ông Đỗ Khắc Lập | Phó Tổng Giám đốc | |
| - Ông Trịnh Công Hà | Phó Tổng Giám đốc | Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 06/11/2017 |
| - Bà Nguyễn Hải Phương | Kế toán trưởng | |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|-----------------------------|------------|---------------------------------------|
| - Ông Nguyễn Đức Trắc | Trưởng ban | Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 21/4/2017 |
| - Ông Đoàn Hải Chiến | Trưởng ban | Bổ nhiệm từ ngày 21/04/2017 |
| - Ông Mai Tất Lã | Thành viên | Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 21/4/2017 |
| - Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền | Thành viên | Bổ nhiệm từ ngày 21/04/2017 |
| - Ông Trương Đức Phong | Thành viên | Bổ nhiệm lại từ ngày 21/04/2017 |

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM – Chi nhánh Miền Bắc đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính và đảm bảo báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của đơn vị. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Đại diện cho HĐQT và Ban Giám đốc



ĐỖ ĐỨC TRỊNH

Tổng Giám đốc

Số: 39/2018/BCKT - CPAMB

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017.*

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin, được lập ngày 20/03/2018 từ trang 07 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		646.916.644.731	754.054.720.168
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	34.249.614.724	33.947.540.257
1. Tiền	111		27.639.614.724	17.495.540.257
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.610.000.000	16.452.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		373.921.986.964	364.312.710.490
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	271.878.756.003	347.146.640.064
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.1	13.632.953.087	14.875.032.054
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.2	60.000.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.1	46.745.021.652	20.625.782.150
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(18.334.743.778)	(18.334.743.778)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	238.668.806.071	355.667.787.681
1. Hàng tồn kho	141		238.668.806.071	355.667.787.681
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		76.236.972	126.681.740
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.1	76.236.972	126.681.740
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		167.381.049.939	73.885.794.539
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		700.982.608	745.123.369
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.3	700.982.608	745.123.369
II. Tài sản cố định	220		13.520.872.877	5.599.293.591
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	11.143.998.946	2.870.726.636
- Nguyên giá	222		24.986.344.021	18.257.696.082
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13.842.345.075)	(15.386.969.446)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	1.161.564.084	1.513.257.108
- Nguyên giá	225		2.110.158.364	2.110.158.364
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(948.594.280)	(596.901.256)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	1.215.309.847	1.215.309.847
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		21.143.067.651	20.454.085.635
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	21.143.067.651	20.454.085.635
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	131.522.400.043	46.438.500.043
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2.2.1	33.000.000.000	8.958.900.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2.2.2	93.243.000.000	34.688.142.500
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.2.3	9.668.142.500	7.460.200.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.2.2.3	(4.668.742.457)	(4.668.742.457)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.1	280.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		493.726.760	648.791.901
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.2	493.726.760	648.791.901
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		814.297.694.670	827.940.514.707

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2017	01/01/2017
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		639.070.927.450	688.141.256.368
I. Nợ ngắn hạn	310		637.525.490.404	686.431.337.862
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.1	165.402.692.663	204.217.737.718
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.1	35.041.416.105	99.335.247.672
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	6.433.940.645	7.309.979.214
4. Phải trả người lao động	314		3.315.715	289.599.863
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	573.707.449	442.868.925
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	100.000.000	164.377.470
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.1	12.996.598.364	6.490.778.229
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	416.297.427.943	367.690.806.451
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		676.391.520	489.942.320
II. Nợ dài hạn	330		1.545.437.046	1.709.918.506
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.14.2	1.505.454.546	1.505.454.546
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.16	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18.2	39.982.500	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	-	204.463.960
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		175.226.767.220	139.799.258.339
I. Vốn chủ sở hữu	410		175.226.767.220	139.799.258.339
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20	162.000.000.000	125.999.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		162.000.000.000	125.999.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.846.296.247	10.846.296.247
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.380.470.973	2.953.962.092
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.501.322.891	2.321.599.025
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		879.148.082	632.363.067
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		814.297.694.670	827.940.514.707

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2018

NGUYỄN THỊ MINH THƯƠNG

Người lập

NGUYỄN HẢI PHƯƠNG

Kế toán trưởng

ĐỖ ĐỨC TRỊNH

Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính

kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL22	1.159.952.462.812	1.431.740.236.297
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VL22	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VL22	1.159.952.462.812	1.431.740.236.297
4. Giá vốn hàng bán	11	VL23	1.097.008.530.352	1.354.161.187.901
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		62.943.932.460	77.579.048.396
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL24	7.440.591.596	1.653.571.779
7. Chi phí tài chính	22	VL25	38.714.724.627	33.836.470.966
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34.237.246.222	27.977.763.615
8. Chi phí bán hàng	25	VL26	20.605.537.751	36.151.762.436
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VL26	17.408.766.995	30.739.152.278
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(6.344.505.317)	(21.494.765.505)
11. Thu nhập khác	31	VL28	15.190.437.145	24.171.164.542
12. Chi phí khác	32	VL28	4.905.347.876	311.309.113
13. Lợi nhuận khác	40		10.285.089.269	23.859.855.429
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.940.583.952	2.365.089.924
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL27	3.061.435.870	1.732.726.857
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		879.148.082	632.363.067
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-



NGUYỄN THỊ MINH THƯƠNG
Người lập



NGUYỄN HẢI PHƯỢNG
Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2018

ĐỖ ĐỨC TRỊNH
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.940.583.952	2.365.089.924
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	1.577.790.255	2.530.215.655
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	580.947.474	(1.562.257.293)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(15.942.721.523)	(42.909.176.131)
- Chi phí lãi vay	06	34.237.246.222	27.977.763.615
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	24.393.846.380	(11.598.364.230)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	5.329.429.696	103.148.215.001
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	116.998.981.610	(15.320.375.849)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(99.432.530.927)	(246.831.108.092)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	205.509.909	(354.089.553)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(34.713.605.433)	(28.121.943.011)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.037.317.100)	(2.186.408.424)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(6.200.000)	(525.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11.738.114.135	(201.789.474.157)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(10.188.351.557)	(116.459.144.984)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	36.363.636	254.483.576.350
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(60.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	280.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(42.880.000.000)	(6.091.642.500)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	17.960.200.000	12.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	881.418.478	998.018.810
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(94.190.369.443)	145.210.807.676
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	36.001.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	859.233.842.999	732.857.432.097
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(810.213.685.467)	(703.067.389.683)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(618.000.000)	(618.000.000)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.648.819.975)	(8.810.725.995)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	82.754.337.557	20.361.316.419
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	302.082.249	(36.217.350.062)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	33.947.540.257	70.171.623.633
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(7.781)	(6.733.314)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	34.240.361.724	33.947.540.257



Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2018

NGUYỄN THỊ MINH THƯƠNG

Người lập

NGUYỄN HẢI PHƯỢNG

Kế toán trưởng

ĐỖ ĐỨC TRỊNH

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 01/12/2004. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258 ngày 28/01/2005. Tháng 11/2005, Công ty chuyển đổi trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14/11/2005 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, tên cổ đông sáng lập, thay đổi Tổng Giám đốc của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần 16 ngày 03/11/2017; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0200170658 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2010.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn (chỉ gồm có các ngành nghề sau: sửa chữa các thùng, bể chứa, container bằng kim loại); Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chỉ gồm có các ngành nghề sau: kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; kinh doanh kho bãi sử dụng vào việc chứa container); Bốc xếp hàng hóa; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chỉ gồm có các ngành nghề sau: bán buôn xi măng, bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi); Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh (chỉ gồm có các ngành nghề sau: bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói lợp mái, bán lẻ cát, đá, sỏi; bán lẻ vật liệu xây dựng khác); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng; kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế, các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường); Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại, quảng cáo trưng bày, giới thiệu hàng hóa); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chỉ tiết: xây dựng các dự án nhiệt điện, thủy điện, xi măng, hóa chất, xây dựng công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chỉ tiết kinh doanh nitrat amon hàm lượng cao, kinh doanh thiết bị về môi trường); Đại lý, môi giới, đấu giá (Đại lý bán hàng cho các hãng nước ngoài phục vụ sản xuất trong và ngoài ngành); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, thiết kế kiến trúc nội ngoại thất công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; thiết kế kiến trúc hạ tầng các khu đô thị và công nghiệp; Thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Tư vấn, khảo sát, lập dự toán và tổng dự toán các công trình xây dựng, các công trình hạ tầng kỹ thuật (chỉ được thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã có trong ĐKKD); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách ven biển và viễn dương (Chỉ tiết kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi); Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hành khách đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chỉ tiết kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp, xuất nhập khẩu ủy thác các loại: vật tư, thiết bị, phương tiện, nguyên vật liệu, sắt thép, xăng dầu, hàng tiêu dùng); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chỉ tiết đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản); Đóng tàu và cấu kiện nổi (Đóng mới, cải tạo phương tiện đường thủy, bộ các loại: sà lan các loại 250 – 500 tấn, tàu đẩy 150 – 200 CV (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải); Sản xuất xe có động cơ (Sản xuất phụ tùng ô tô và các sản phẩm cơ khí); Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe (Sản xuất, lắp ráp, tiêu thụ, bảo hành xe tải nặng và xe chuyên dùng các loại); Khai thác và thu gom than cứng (Khai thác, tận thu, chế biến, kinh doanh than và khoáng sản các loại); Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Chỉ tiết dịch vụ quản lý bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ môi giới bất động sản; Kinh doanh dịch vụ sân giao dịch bất động sản); Hoạt động bảo tồn, bảo tàng (Chỉ tiết hoạt động bảo tồn, nâng cấp, trưng tu các di tích lịch sử và công trình văn hóa); Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển (chỉ tiết sản xuất và kinh doanh gas); Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Khai thác lọc nước phục vụ công nghiệp, sinh hoạt); Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (Xây dựng, lắp đặt, khai thác các công trình xử lý môi trường); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Bảo dưỡng và sửa chữa xe ô tô); Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chỉ tiết sản xuất, kinh doanh bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chỉ tiết cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc thiết bị).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)****Cơ cấu tổ chức**

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017, Công ty đã thực hiện thoái vốn tại một công ty liên kết và một công ty con và góp vốn vào các đơn vị khác, tại thời điểm 31/12/2017 cơ cấu tổ chức của Công ty cụ thể như sau:

01 chi nhánh là Chi nhánh Công ty cổ phần Đầu tư thương mại và dịch vụ - Vinacomin - Chi nhánh Hà Nội ITASCO.

03 công ty con và 03 công ty liên kết, bao gồm:

Chi tiết	Vốn điều lệ theo GCNDKKD	Vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại ngày 31/12/2017		
		Vốn góp thực tế của Công ty con (VND)	Giá trị vốn góp của Công ty mẹ tại công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)
<i>Công ty con</i>				
Công ty TNHH một thành viên ITASCO Hà Phòng	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	100
Công ty TNHH MTV Chế biến, kinh doanh than, khoáng sản - ITASCO (5)	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	100
Công ty TNHH MTV Kinh doanh xuất nhập khẩu than ITASCO (3)	10.000.000.000	-	-	100
<i>Công ty liên kết</i>				
Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ	27.000.000.000	26.310.000.000	7.020.000.000	26
Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng - DCPM (tên cũ là Công ty TNHH Tư vấn QLĐA và xây dựng - ITASCO) (4)	5.500.000.000	5.500.000.000	5.993.000.000	45,833
Công ty TNHH Đầu tư phát triển năng lượng Năm Nhân	45.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	33,333
Công ty cổ phần Đầu tư thương mại ITASCO Hà Nam	206.000.000.000	131.200.000.000	59.800.000.000	49,5
Công ty TNHH dịch vụ cạp treo Tâm Đức	130.000.000.000	97.430.000.000	5.430.000.000	29,2
Công ty cổ phần Vật tư và vận tải - ITASCO (2)				
Công ty CP XD cơ điện và thương mại Việt Nam (tên cũ là Công ty CP Tư vấn, XD và TM - ITASCO) (2)				
Công ty cổ phần khai thác khoáng sản và dịch vụ - ITASCO (1)				

(1): Tại thời điểm 27/04/2017, Công ty đã thực hiện thoái toàn bộ phần vốn tại Công ty cổ phần khai thác khoáng sản và dịch vụ - ITASCO.

(2): Công ty đã thực hiện thoái bớt một phần vốn tại các Công ty CP Vật tư và vận tải - ITASCO và Công ty CP Xây dựng cơ điện và thương mại Việt Nam; do đó khoản đầu tư vào các đơn vị nêu trên đã trở thành các khoản đầu tư dài hạn khác.

(3): Đơn vị này mới thành lập ngày 28/12/2017 và chưa đi vào hoạt động.

(4): Từ ngày 11/9/2017, Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng - DCPM (DCPM) trở thành công ty liên kết của Công ty theo Quyết định số 01/QĐ - HĐTV của Hội đồng thành viên Công ty DCPM ngày 11/9/2017.

(5): Công ty đã thực hiện ký kết hợp đồng đặt cọc mua bán toàn bộ phần vốn tại Công ty TNHH MTV Chế biến kinh doanh than, khoáng sản - ITASCO theo hợp đồng đặt cọc số 52/HĐDC - ITASCO ngày 05/12/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)****Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán.

Công ty có trụ sở tại số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Tại thời điểm 31/12/2017, tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty là 46 người, trong đó có 11 người là cán bộ quản lý.

II. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty: được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền hạch toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT – BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT - BTC và Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Giao dịch tại ngân hàng thương mại nào sẽ sử dụng tỷ giá của chính ngân hàng đó.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch gồm:

- + *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*
Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Hàng hoá, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả.
- + *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*
Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa.
Trường hợp trong năm phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.
- + *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:*
Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối năm:

Số dư cuối năm của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo quy định tại Công văn số 51/TKV-KTTC ngày 05/01/2018 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam, chi tiết như sau:

- + *Đối với các khoản tiền mặt tồn quỹ, tiền gửi ngân hàng và nợ phải thu của các đơn vị ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 22.665 đồng/USD;*
- + *Đối với các khoản nợ phải trả, tiền vay của các đơn vị ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.735 đồng/USD;*
- + *Đối với các khoản công nợ phải thu, phải trả của các đơn vị trong Tập đoàn có gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.735 đồng/USD;*
- + *Đối với các khoản mục tiền tệ và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ là EUR được Công ty quy đổi theo tỷ giá mua vào của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản và tỷ giá bán ra đối với các khoản nợ phải trả, tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại đối với các khoản nợ phải thu.*

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có cơ thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho:

Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Hàng hóa bất động sản**

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm: Chi phí mua đất, tiền sử dụng đất và tiền thuê đất; Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tại thời điểm 31/12/2017, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với hàng hóa bất động sản do chưa có cơ sở chắc chắn để xác định giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

Tài sản	Khung khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc thiết bị	07 năm
Phương tiện vận tải (*)	02 - 06 năm
Thiết bị quản lý	04 năm

(*): Công ty có mua một số xe ô tô đã qua sử dụng nên khung khấu hao được xác định theo thời gian đánh giá lại.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại số 1/9 Giang Văn Minh, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Công ty không thực hiện tính hao mòn đối với tài sản cố định vô hình do quyền sử dụng đất không thời hạn.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng tòa nhà ITASCO, dự án xây dựng trung tâm thương mại Phú Lý – Hà Nam và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuế tài sản**

Thuế tài sản được phân loại là thuế tài chính nếu theo hợp đồng thuế tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuế tài sản khác được phân loại là thuế hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuế tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuế tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuế tài chính phải trả. Chi phí thuế tài chính được ghi nhận vào kết quả kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê.

Tại ngày 31/12/2017, tài sản thuê tài chính là 02 xe ô tô Mitsubishi Pajero Sport thuê của Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, được vốn hóa và trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính tương tự với tài sản thuộc sở hữu của Công ty là 72 tháng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo năm hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản chi phí bảo hiểm xe ô tô, chi phí sửa chữa TSCĐ, phí bảo giá xút và giá trị các công cụ dụng cụ... có thời gian phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí sửa chữa văn phòng, giá trị phần mềm và giá trị công cụ dụng cụ có giá trị lớn xuất dùng 01 lần được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 24 tháng; tiền thuê sử dụng đất phi nông nghiệp tại số 01 Phan Đình Giót được phân bổ theo thời gian sử dụng 54 tháng; chi phí khảo sát và đo đạc mỏ Núi Na được phân bổ theo sản lượng đất khai thác đã bán trong kỳ.

Nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Các khoản vay và nợ thuế tài chính

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ hợp đồng vay, khế ước nhận nợ.

Nợ phải trả thuế tài chính được ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu/hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuế tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuế tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuế tài chính dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phản chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính bao gồm chi phí lãi vay phải trả, phí kiểm toán và lãi thuê tài chính, phụ cấp và tiền thuê đất phải trả.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm kế toán về cho thuê tài sản... Doanh thu chưa thực hiện tại trong năm là doanh thu cho thuê kho bãi Trâu Quỳ và doanh thu cho thuê nhà tại 93 Láng Hạ kết chuyển vào doanh thu.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận chưa phân phối của năm trước.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán vật tư thiết bị, than được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê thiết bị kho bãi, tài sản được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản trong năm của Công ty là doanh thu chuyển nhượng đất Nha Trang, Nguyễn Tuấn, The Pride và Richland Southern, được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất được chuyển giao sang người mua, không phụ thuộc vào việc đã hoàn tất thủ tục pháp lý về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay chưa và hợp đồng chuyển nhượng là hợp đồng không hủy ngang. Doanh thu được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Doanh thu (Tiếp theo)**Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi và cổ tức. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã xuất bán hoặc đã cung cấp trong kỳ. Giá vốn của bất động sản chuyển nhượng được xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát... và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn và lỗ chênh lệch tỷ giá. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của năm báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...). Các khoản giảm trừ chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thu tiền chênh lệch bồi thường độc hại, hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

ThuếThuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		31/12/2017	01/01/2017
Tiền mặt tại quỹ	(i)	11.005.285.422	10.298.158.081
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	16.634.329.302	7.197.382.176
Tiền đang chuyển		-	-
Các khoản tương đương tiền	(iii)	6.610.000.000	16.452.000.000
Cộng		34.249.614.724	33.947.540.257

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2017 bao gồm:

	VND
<i>Đồng Việt Nam (VND)</i>	
+ Văn phòng Công ty	10.994.701.176
+ Chi nhánh Hà Nội	10.584.246
Cộng	11.005.285.422

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2017 bao gồm:

	USD	VND
<i>Văn phòng Công ty</i>		16.523.903.367
Tiền gửi VND		16.519.005.235
+ Ngân hàng TMCP ĐT và PTVN- CN Hai Bà Trưng		15.813.320.617
+ Ngân hàng TMCP ĐT và PTVN- CN Hai Bà Trưng (vận tài)		457.182.969
+ Ngân hàng NN và PTNT VN - CN Lăng Hạ		27.278.523
+ Ngân hàng NN và PTNT VN - CN Tây Hồ		132.129.956
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long (ITASCO HN)		19.461.829
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long		20.474.940
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Thăng Long		28.605.476
+ Ngân hàng TMCP VN Thịnh vượng - Hội sở		12.899.086
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - Hội sở		4.909.633
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hà Nội		2.742.206
Tiền gửi ngoại tệ		4.898.132
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và PTVN- CN Hai Bà Trưng	172,84	3.917.418
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long	42,57	964.849
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hà Nội	0,7	15.865
Chi nhánh Hà Nội		110.425.935
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư & PTVN - CN Quang Trung		19.888.360
+ Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNT- CN Đống Hà Nội		90.537.575
Cộng	216,11	16.634.329.302

(iii): Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hai Bà Trưng với lãi suất 4,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017				01/01/2017			
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	
Dài hạn								
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	280.000.000	280.000.000	-	-	-	-	-	-
Cộng	280.000.000	280.000.000	-	-	-	-	-	-

(*): Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31/12/2017 thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 02 năm với lãi suất thay đổi hàng năm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hải Bà Trưng.

2.2 Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017				01/01/2017			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý	
Đầu tư vào công ty con	33.000.000.000	(4.668.742.457)	28.331.257.543	8.958.900.000	(4.668.742.457)	4.290.157.543	4.290.157.543	
Đầu tư vào công ty liên doanh, LK	93.243.000.000	-	93.243.000.000	34.688.142.500	-	34.688.142.500	34.688.142.500	
Đầu tư vào đơn vị khác	9.668.142.500	-	9.668.142.500	7.460.200.000	-	7.460.200.000	7.460.200.000	
Cộng	135.911.142.500	(4.668.742.457)	131.242.400.043	51.107.242.500	(4.668.742.457)	46.438.500.043	46.438.500.043	

2.2.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị
Công ty TNHH MTV CBKD tham KS - IT-ASCO	KD tham	100%	100%	3.000.000.000	100%	100%	3.000.000.000
Công ty TNHH MTV IT-ASCO Hai Phòng	KD tham, VTTB	100%	100%	30.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng DCPM (*)	Tư vấn QLDA	-	99,38%	-	-	99,38%	5.958.900.000
Cộng				33.000.000.000			8.958.900.000

(*): Từ ngày 11/9/2017, Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng - DCPM (DCPM) trở thành công ty liên kết của Công ty theo Quyết định số 01/QĐ - HĐTV của Hội đồng thành viên Công ty DCPM ngày 11/9/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)
 2.2.2 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	31/12/2017			01/01/2017		
		Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị
Công ty CP Khai thác KS và DV - ITASCO (1)	KD than	-	-	-	300.000	20%	3.000.000.000
Công ty CP Đầu tư khoáng sản và dịch vụ	Thương mại	702.000	26%	7.020.000.000	702.000	26%	7.020.000.000
Công ty cổ phần Vật tư và vận tải - ITASCO (2)	Vận tải thủy, bộ	-	-	-	600.000	20%	5.668.142.500
Công ty CP Xây dựng cơ điện và TM Việt Nam (2)	Xây dựng, TVTK	-	-	-	1.900.000	47,50%	19.000.000.000
Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng DCPM (3)	Tư vấn QLDA	-	45,83%	5.993.000.000	-	-	-
Công ty TNHH DIPTT năng lượng Nậm Nhùn	PT năng lượng	-	33,33%	15.000.000.000	-	-	-
Công ty CP Đầu tư thương mại ITASCO Hà Nam	Dung trọng quá trình XD/CB	5.980.000	49,5%	59.800.000.000	-	-	-
Công ty TNHH dịch vụ cấp treo Tầm Đốc	Dịch vụ	-	29,2%	5.430.000.000	-	-	-
Cộng				93.243.000.000			34.688.142.500

(1): Tại thời điểm 27/04/2017, Công ty đã thực hiện thoái toàn bộ phần vốn tại Công ty cổ phần khai thác khoáng sản và dịch vụ - ITASCO.

(2): Công ty đã thực hiện thoái bớt một phần vốn tại các Công ty CP Vật tư và vận tải - ITASCO và Công ty CP Xây dựng cơ điện và thương mại Việt Nam; do đó khoản đầu tư vào các đơn vị nêu trên đã trở thành các khoản đầu tư dài hạn khác.

(3): Từ ngày 11/9/2017, Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng - DCPM (DCPM) trở thành công ty liên kết của Công ty theo Quyết định số 01/QĐ - HĐQT của Hội đồng thành viên Công ty DCPM ngày 11/9/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****2. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)****2.2.3 Đầu tư dài hạn khác**

Tên đơn vị	31/12/2017		01/01/2017	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Góp vốn vào đơn vị khác	1.000.000	9.668.142.500	296.020	7.460.200.000
Công ty cổ phần Vật tư và vận tải - ITASCO	600.000	5.668.142.500	-	-
Công ty CP Xây dựng cơ điện và TM Việt Nam	400.000	4.000.000.000	-	-
Công ty cổ phần Vật tư và dịch vụ - ITASCO	-	-	296.020	2.960.200.000
Công ty TNHH dịch vụ cáp treo Tâm Đức	-	-	-	4.500.000.000
Tổng giá trị của các khoản ĐTTT dài hạn		9.668.142.500		7.460.200.000
Dự phòng giảm giá các khoản ĐTTT dài hạn		(4.668.742.457)		(4.668.742.457)
Giá trị thuần của các khoản ĐTTT dài hạn		4.999.400.043		2.791.457.543

Công ty đã thực hiện thoái vốn một phần vốn tại các Công ty CP Vật tư và vận tải - ITASCO và Công ty CP Xây dựng cơ điện và thương mại Việt Nam; do đó khoản đầu tư vào các đơn vị nêu trên đã trở thành các khoản đầu tư dài hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn:

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn được lập nhằm phản ánh sự suy giảm giá trị thị trường của các cổ phiếu có liên quan tại ngày kết thúc niên độ.

Biến động dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
Dự phòng giảm giá các khoản ĐTTT đầu năm	(4.668.742.457)	(4.668.742.457)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	-
Trừ: SD và hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
	(4.668.742.457)	(4.668.742.457)

3. Phải thu khách hàng**3.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
CN Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN - Công ty nhóm Đắc Nông - TKV	3.875.756.479	230.042.886
Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin	16.380.086.814	25.644.171.188
Cty TNHH MTV Nhóm Lâm Đồng - Vinacomin	5.326.145.100	6.632.598.843
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	3.482.075.216	7.260.378.661
Công ty TNHH Dịch vụ cáp treo Tâm Đức	19.378.221.492	97.629.171.492
Công ty CP Đầu tư và xây dựng Thành Phát	73.675.364.990	64.039.750.000
Công ty TNHH Đầu tư PT Nhà Thái Xuân	-	20.319.876.111
Công ty CP CP Xây dựng cơ điện và TM Việt Nam	13.866.640.250	13.351.848.488
Công ty TNHH MTV ITASCO Hải Phòng	14.500.302.353	-
Công ty TNHH MTV CB, KD than KS - ITASCO	15.029.395.098	15.150.374.981
Công ty CP Đầu tư thương mại Nga Việt	8.714.999.342	8.714.999.342
Công ty kho vận Hòn Gai - Vinacomin	-	29.940.909.089
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Cty Than Khe Châm - TKV	7.133.029.221	2.697.299.689
Công ty TNHH Đầu tư, XD và TM Tuấn Phong	24.617.910.000	-
Các khách hàng còn lại	63.898.829.648	55.535.219.294
Cộng	271.878.756.003	347.146.640.064

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÀN (Tiếp theo)****3. Phải thu khách hàng (Tiếp theo)****3.2. Phải thu của khách hàng với các bên có liên quan**

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

4. Trả trước cho người bán**4.1. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
Cty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	6.162.485.925	-
Công ty kho vận Đà Bắc - Vinacomin	4.144.991.445	-
Công ty TNHH Đầu tư PT Nhà Thái Xuân	-	8.684.377.307
Công ty CP XD Cơ điện và thương mại VN	-	2.295.407.277
Công ty CP Cavico xây dựng hạ tầng	1.080.681.400	1.080.681.400
Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt	1.500.000.000	1.500.000.000
Các đối tượng khác	744.794.317	1.314.566.070
Cộng	13.632.953.087	14.875.032.054

4.2. Trả trước cho người bán với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

5. Các khoản phải thu khác**5.1. Phải thu khác ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
Phải thu khác	21.871.265.625	11.060.773.931
Công ty TNHH Đầu tư PT Nhà Thái Xuân	10.486.225.522	-
Công ty CP vốn Thái Thịnh (dự án Nha Trang)	10.052.726.167	10.052.726.167
Công ty CP Vật liệu xây dựng Phú Sơn - Itasco	594.744.520	594.744.520
Các đối tượng khác	737.569.416	413.303.244
Phải thu tạm ứng	24.705.066.827	9.435.304.157
Ký quỹ ngắn hạn	168.689.200	129.704.062
Cộng	46.745.021.652	20.625.782.150

5.2. Phải thu về cho vay

	31/12/2017	01/01/2017
Cho Công ty TNHH Dịch vụ Cáp treo Tâm Đức vay	19.000.000.000	-
Cho Công ty CP Đầu tư Thương mại ITASCO Hà Nam vay	41.000.000.000	-
Cộng	60.000.000.000	-

5.2. Phải thu khác dài hạn

Ký cược, ký quỹ	551.000.000	551.000.000
Phải thu khác	149.982.608	194.123.369
Cộng	700.982.608	745.123.369

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****5.3. Phải thu khác với các bên có liên quan**

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

6. Nợ xấu

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Nợ phải thu khó đòi</i>				
Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt	10.214.999.342	-	10.214.999.342	-
Công ty TNHH Phúc Thịnh	2.619.015.274	-	2.619.015.274	-
Cty CP Tập Đoàn Đồng Á (Quảng Ninh)	4.577.547.242	-	4.577.547.242	-
Công ty XD công trình đường thủy 2	562.755.850	-	562.755.850	-
Công ty XDCT 545	360.426.070	-	360.426.070	-
Cộng	18.334.743.778	-	18.334.743.778	-

7. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	62.759.958.843	-
Chi phí SXKD dở dang	2.382.540.470	-	2.382.540.470	-
Thành phẩm	43.889.299.553	-	2.498.825.124	-
Hàng hóa	192.101.983.948	-	287.731.481.144	-
Hàng hóa bất động sản (*)	175.934.828.808	-	230.940.320.253	-
Hàng hóa khác	16.167.155.140	-	56.791.160.891	-
Hàng gửi bán	294.982.100	-	294.982.100	-
Cộng	238.668.806.071	-	355.667.787.681	-

(*) : Giá trị ghi sổ của hàng hóa bất động sản dùng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty và các bên có liên quan:

175.934.828.808

8. Chi phí trả trước**8.1. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
- Chi phí mua bảo hiểm	14.029.187	15.364.756
- Giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ	56.506.535	111.316.984
- Phí bảo giá xuất	5.701.250	-
Cộng	76.236.972	126.681.740

8.2. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	102.651.396	169.633.684
- Giá trị phần mềm quản lý	3.083.326	21.583.330
- Chi phí sửa chữa văn phòng	296.372.074	457.574.887
- Tiền thuê sử dụng đất phi nông nghiệp	11.793.172	-
- Chi phí khảo sát, đo đạc mỏ Núi Na	79.826.792	-
Cộng	493.726.760	648.791.901

9. Tài sản dở dang dài hạn**9.1. Xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2017	01/01/2017
- Tòa nhà ITASCO	20.483.382.403	20.454.085.635
- Trung tâm thương mại Phú Lý - Hà Nam	659.685.248	-
Cộng	21.143.067.651	20.454.085.635

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trung thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2017	12.774.721.173	532.851.884	4.684.007.436	266.115.589	-	18.257.696.082
Mua trong năm	2.727.272.727	-	7.131.100.000	-	-	9.858.372.727
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(2.981.229.177)	(82.722.884)	-	(65.772.727)	-	(3.129.724.788)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	12.520.764.723	450.129.000	11.815.107.436	200.342.862	-	24.986.344.021
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2017	9.970.275.385	500.699.822	4.684.007.436	231.986.803	-	15.386.969.446
Khấu hao trong năm	985.500.008	32.152.062	196.399.706	12.045.455	-	1.226.097.231
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(2.622.225.991)	(82.722.884)	-	(65.772.727)	-	(2.770.721.602)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	8.333.549.402	450.129.000	4.880.407.142	178.259.531	-	13.842.345.075
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2017	2.804.445.788	32.152.062	-	34.128.786	-	2.870.726.636
Tại ngày 31/12/2017	4.187.215.321	-	6.934.700.294	22.083.331	-	11.143.998.946

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thử chấp, cầm cố cho vay:

9.979.290.482	đồng
-	đồng
-	đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính**

	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2017	-	2.110.158.364	2.110.158.364
Thuê trong năm	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	-	2.110.158.364	2.110.158.364
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2017	-	596.901.256	596.901.256
Khấu hao trong năm	-	351.693.024	351.693.024
Tăng khác	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	-	948.594.280	948.594.280
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2017	-	1.513.257.108	1.513.257.108
Tại ngày 31/12/2017	-	1.161.564.084	1.161.564.084

12. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2017	1.215.309.847	-	1.215.309.847
Mua trong năm	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	1.215.309.847	-	1.215.309.847
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2017	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2017	1.215.309.847	-	1.215.309.847
Tại ngày 31/12/2017	1.215.309.847	-	1.215.309.847

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: 1.215.309.847 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

13. Phải trả người bán

13.1 Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	4.332.097.786	4.332.097.786	4.833.765.486	4.833.765.486
Công ty cổ phần hóa chất Gia Phàm	4.088.395.146	4.088.395.146	-	-
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh TB Công nghiệp Phương Dũng	15.700.850.550	15.700.850.550	-	-
Công ty CP KDTM&DV Tân Trường Thịnh	-	-	8.336.939.546	8.336.939.546
Công ty cổ phần năng lượng An Xuân	11.891.615.391	11.891.615.391	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Vision	5.136.218.257	5.136.218.257	-	-
Công ty FLSMIDTH KOCH GMBH	13.312.674.439	13.312.674.439	11.756.907.650	11.756.907.650
Công ty cáp điện JIANGSU SHANGSHANG	16.897.626.877	16.897.626.877	-	-
Công ty Scandinavian Heavy Equipment	32.511.050.000	32.511.050.000	59.254.000.000	59.254.000.000
Công ty SHENNYANG SAN YUTIAN INTERNATIONAL	15.336.280.745	15.336.280.745	39.756.402.930	39.756.402.930
Công ty TNHH MTV ITASCO Hải Phòng	27.681.023.368	27.681.023.368	-	-
Công ty Alta (mua tài vô cực)	-	-	8.617.480.000	8.617.480.000
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ - ITASCO	-	-	8.626.413.941	8.626.413.941
Phải trả cho các đối tượng khác	18.514.860.104	18.514.860.104	63.035.828.165	63.035.828.165
Cộng	165.402.692.663	165.402.692.663	204.217.737.718	204.217.737.718

13.2 Phải trả người bán với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

14. Người mua trả tiền trước

14.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Thương Vãng Danh - Vinacomin	-	-	25.269.772.700	25.269.772.700
Công ty cổ phần A.N.L.A.N.	-	-	1.700.000.000	1.700.000.000
Công ty cổ phần Hóa chất Việt Hà	-	-	3.986.201.640	3.986.201.640
Ông Đinh Quang Khải	13.510.038.000	13.510.038.000	13.510.038.000	13.510.038.000
Bà Nguyễn Thị Tuyết Trinh	4.445.240.909	4.445.240.909	4.445.240.909	4.445.240.909
Ông Nguyễn Công Việt	-	-	7.104.636.363	7.104.636.363
Bà Hoàng Thế Diễm	3.001.210.909	3.001.210.909	-	-
Ông Đoàn Đình Thêm	3.367.983.636	3.367.983.636	-	-
Ông Nguyễn Tuấn Huy	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	7.716.942.651	7.716.942.651	43.319.358.060	43.319.358.060
Cộng	35.041.416.105	35.041.416.105	99.335.247.672	99.335.247.672

14.2 Người mua trả tiền trước dài hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ông Đỗ Xuân Hiệu	1.130.909.091	1.130.909.091	1.130.909.091	1.130.909.091
Bà Trần Thị Phương Thảo	374.545.455	374.545.455	374.545.455	374.545.455
Cộng	1.505.454.546	1.505.454.546	1.505.454.546	1.505.454.546

14.3 Người mua trả tiền trước với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2017
Thuế giá trị gia tăng	5.155.315.107	128.517.708.333	(131.845.320.572)	1.827.702.848
Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.650.961.544	(4.650.961.544)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	826.149.743	3.061.435.870	(1.037.317.100)	2.850.268.513
Thuế thu nhập cá nhân	489.403.654	165.108.490	(517.313.570)	137.198.574
Thuế tài nguyên	-	555.660.000	-	555.660.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.973.065	1.150.630.631	(1.150.630.631)	5.973.065
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	297.312.890	4.000.000	(4.000.000)	297.312.890
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	535.824.755	335.001.000	(111.001.000)	759.824.755
Cộng	7.309.979.214	138.440.505.848	(139.316.544.417)	6.433.940.645

16. Chi phí phải trả

16.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
- Chi phí lãi vay phải trả	387.154.162	353.541.820
- Phí kiểm toán	25.000.000	65.500.000
- Tiền thuê đất của 10 Hồ Xuân Hương	128.508.000	-
- Các khoản trích trước khác	33.045.287	23.827.105
Cộng	573.707.449	442.868.925

17. Doanh thu chưa thực hiện

17.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
- Doanh thu cho thuê kho bãi Trần Quý	100.000.000	61.363.636
- Doanh thu cho thuê nhà	-	103.013.834
Cộng	100.000.000	164.377.470

18. Phải trả khác

18.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Kinh phí công đoàn	177.309.114	177.309.114	342.905.844	342.905.844
- Bảo hiểm xã hội	2.232.337	2.232.337	23.327.455	23.327.455
- Bảo hiểm thất nghiệp	185.868	185.868	1.514.540	1.514.540
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.707.000.000	2.707.000.000	292.982.500	292.982.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.432.531.872	1.432.531.872	1.051.511.082	1.051.511.082
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.677.339.173	8.677.339.173	4.778.536.808	4.778.536.808
+ Phải trả dự án nhà An Hưng	607.722.500	607.722.500	1.357.722.500	1.357.722.500
+ Phải trả dự án 13 lô đất Nhà Trang	800.000.000	800.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000
+ Phải trả Công ty CP XD cơ điện và TM VN	362.052.269	362.052.269	-	-
+ Các khoản phải trả khác	6.907.564.404	6.907.564.404	2.120.814.308	2.120.814.308
Cộng	12.996.598.364	12.996.598.364	6.490.778.229	7.848.500.729

18.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	39.982.500	-	-	-
Cộng	39.982.500	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

19. Vay và nợ thuế tài chính

19.1. Các khoản vay

	31/12/2017				
	Giá trị	01/01/2017	Trung năm		31/12/2017
			Tăng	Giảm	
		Số có khai năng trả nợ			Số có khai năng trả nợ
Vay ngân hàng					
+ Công ty cổ phần đầu tư Sunhouse Toàn cầu	367.072.806.451	367.072.806.451	858.884.906.790	(809.864.749.238)	416.092.963.983
+ Ngân hàng ĐT&PT VN - CN Hai Bà Trưng	-	-	14.000.000.000	(14.000.000.000)	-
+ Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Lăng Hạ	264.280.138.787	264.280.138.787	600.404.214.196	(590.128.705.074)	274.555.647.909
+ Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Tây Hồ	-	-	57.934.977.542	(26.000.000.000)	31.934.977.542
+ Công ty CP XD cơ điện và TM Việt Nam	102.792.667.664	102.792.667.664	164.840.715.052	(158.031.044.184)	109.602.338.532
+ Vay cá nhân	-	-	13.000.000.000	(13.000.000.000)	-
Vay dài hạn đến hạn trả					
+ Công ty cho thuê TC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	618.000.000	618.000.000	8.705.000.000	(8.705.000.000)	-
Cộng	618.000.000	618.000.000	204.463.960	(618.000.000)	204.463.960
Vay dài hạn					
+ Công ty cho thuê TC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	618.000.000	618.000.000	204.463.960	(618.000.000)	204.463.960
Cộng	618.000.000	618.000.000	204.463.960	(618.000.000)	204.463.960
Vay ngắn hạn					
+ Công ty cho thuê TC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	367.690.806.451	367.690.806.451	859.089.370.750	(810.482.749.258)	416.297.427.943
Cộng	367.690.806.451	367.690.806.451	859.089.370.750	(810.482.749.258)	416.297.427.943
Vay dài hạn					
+ Công ty cho thuê TC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	204.463.960	204.463.960	-	(204.463.960)	-
Cộng	204.463.960	204.463.960	-	(204.463.960)	-

19.1.1 Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng

Bên cho vay	Hợp đồng vay/khoản vay	Số dư cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Hai Bà Trưng	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 04/2016/4302191/HĐTD ngày 01/08/2016	274.555.647.909			
	12182000169530 ngày 20/06/2017	16.500.000.000	20/03/2018	8,00%	
	12182000169628 ngày 20/06/2017	849.302.000	20/03/2018	8,00%	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

19. Vay và nợ thuê tài chính

19.1.1 Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Tiếp theo)

Bên cho vay	Hợp đồng vay/khoản vay	Số dư cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Hai Bà Trưng	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 04/2016/4302191/HĐTD ngày 01/08/2016				
	12182000170541 ngày 29/06/2017	15.000.000.000	29/03/2018	8,00%	
	12182000171836 ngày 10/07/2017	15.000.000.000	07/07/2018	8,00%	
	12182000172741 ngày 19/07/2017	12.000.000.000	19/04/2018	8,00%	
	12182000179982 ngày 20/09/2017	2.537.386.192	20/03/2018	8,50%	
	12182000179724 ngày 18/09/2017	10.000.000.000	18/06/2018	8,50%	
	12182000178378 ngày 06/09/2017	20.000.000.000	06/06/2018	8,50%	
	12182000178934 ngày 12/09/2017	20.000.000.000	12/06/2018	8,50%	
	1218200010869 ngày 28/09/2017	10.000.000.000	28/06/2018	8,50%	
	12182000175555 ngày 11/08/2017	10.000.000.000	11/05/2018	8,00%	
	12182000175795 ngày 14/08/2017	14.000.000.000	14/05/2018	8,00%	
	12182000177621 ngày 29/08/2017	8.000.000.000	29/05/2018	8,50%	
	12182000181613 ngày 04/10/2017	15.000.000.000	04/07/2018	8,50%	
	12182000182670 ngày 13/10/2017	15.000.000.000	13/07/2018	8,50%	
	12182000184144 ngày 27/10/2017	3.323.600.000	27/04/2018	9,50%	
	12182000183327 ngày 20/10/2017	3.160.042.336	20/03/2018	8,00%	
	12182000183521 ngày 23/10/2017	16.676.440.000	23/04/2018	8,50%	
	12182000183929 ngày 26/10/2017	650.102.406	26/03/2018	9,20%	
	12182000184375 ngày 30/10/2017	862.935.483	30/03/2018	9,20%	
	12182000184393 ngày 30/10/2017	3.500.000.000	30/07/2018	9,70%	

QSD đất tại ITASCO
Hố Chè Minh; Xe
Toyota Camry, Xe
Huynhai Santele;
QSD đất tại Khu dân
cư Quận đông 3; các
tổ đất tại Nha Trang;
các HDYG KH;
Toàn bộ số dư TKTG
hàng VND và ngoại
tệ tại Ngân hàng và
tại các TCTD khác...

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

19. Vay và nợ thuê tài chính

19.1.1 Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Tiếp theo)

Bên cho vay	Hợp đồng vay/khoản vay	Số dư cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Hai Bà Trưng	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 04/2016/4302191/HDDD ngày 01/08/2016				
	12182000185615 ngày 09/11/2017	4.259.915.660	09/05/2018	9,50%	QSD đất tại ITASCO Hố Chai Minh; Xe Toyota Camry, Xe Hyundai Santafe; QSD đất tại Khu dân cư Quân đoàn 3; các lô đất tại Nha Trang; các HĐTG KH; Toàn bộ sổ dư TKTG hàng VND và ngoại tệ tại Ngân hàng và tại các TCTD khác....
	12182000187374 ngày 24/11/2017	8.000.000.000	24/05/2018	9,00%	
	12182000187930 ngày 29/11/2017	2.000.000.000	29/08/2018	9,00%	
	12182000188313 ngày 01/12/2017	5.000.000.000	01/09/2018	9,00%	
	12182000188553 ngày 04/12/2017	2.834.858.437	04/06/2018	9,00%	
	12182000188827 ngày 06/12/2017	7.000.000.000	06/09/2018	9,00%	
	12182000188997 ngày 07/12/2017	713.496.193	07/06/2018	9,00%	
	12182000189006 ngày 07/12/2017	2.577.293.270	07/06/2018	9,00%	
	12182000189015 ngày 07/12/2017	110.273.933	07/06/2018	9,00%	
	12182000189547 ngày 12/12/2017	10.000.000.000	12/09/2018	9,00%	
	12182000190309 ngày 15/12/2017	3.000.000.000	15/09/2018	9,00%	
	12182000190424 ngày 18/12/2017	4.000.000.000	18/09/2018	9,00%	
	12182000191063 ngày 21/12/2017	3.000.000.000	21/09/2018	9,00%	
	12182000191126 ngày 22/12/2017	10.000.000.000	22/09/2018	9,00%	
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Lạng Hạ	Hợp đồng tín dụng số 1400/LAV/201700566/HDDD ngày 25/04/2017	31.934.977.542			
	1400/LDS/201701220 ngày 26/06/2017	31.934.977.542	18/03/2018	8,3%	Tin chấp

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

Bảo cáo tài chính cho năm tài chính
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

19. Vay và nợ thuê tài chính

19.1.1 Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (Tiếp theo)

Bên cho vay	Hợp đồng vay/khoản vay	Số dư cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Tây Hồ	Hợp đồng tín dụng số 1506/LAV201601346 ngày 07/12/2016	109.602.338.532			
	Giấy nhận nợ ngày 23/05/2017	8.982.361.088	25/02/2018	8,50%	
	Giấy nhận nợ ngày 12/07/2017	10.000.000.000	12/01/2018	8,50%	
	Giấy nhận nợ ngày 02/08/2017	10.468.296.938	12/01/2018	8,50%	
	Giấy nhận nợ ngày 04/10/2017	8.066.224.106	04/04/2018	8,50%	
	Giấy nhận nợ ngày 06/12/2017	5.300.000.000	06/08/2018	8,50%	
	Giấy nhận nợ ngày 24/11/2017	4.700.000.000	24/07/2018	8,50%	
	Giấy nhận nợ ngày 18/08/2017	1.126.806.400	18/02/2018	8,50%	
	Giấy nhận nợ ngày 03/11/2017	6.314.000.000	03/05/2018	8,50%	
	Giấy nhận nợ ngày 07/11/2017	5.644.650.000	07/05/2018	8,50%	
	Giấy nhận nợ ngày 15/09/2017	9.000.000.000	15/04/2018	8,50%	
	Giấy nhận nợ ngày 23/08/2017	8.500.000.000	25/03/2018	8,50%	
	Giấy nhận nợ ngày 30/08/2017	9.000.000.000	31/03/2018	8,50%	
	Giấy nhận nợ ngày 22/09/2017	9.000.000.000	22/04/2018	8,50%	
	Giấy nhận nợ ngày 17/11/2017	3.500.000.000	17/07/2018	8,50%	
	Giấy nhận nợ ngày 22/12/2017	5.570.000.000	22/08/2018	8,50%	
	Giấy nhận nợ ngày 29/12/2017	4.430.000.000	29/08/2018	8,50%	
Cộng		416.092.963.983			TSDB là nhà 6C Quang Trung

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Địa chỉ: Số 01 Phạm Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

20. *Vốn chủ sở hữu*

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số dư đầu năm trước	125.999.000.000				10.846.296.247	2.321.599.025	139.166.895.272
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	632.363.067	632.363.067
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	125.999.000.000				10.846.296.247	2.953.962.092	139.799.258.339
Tăng vốn trong năm nay	36.001.000.000	-	-	-	-	-	36.001.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	879.148.082	879.148.082
Tăng khác	-	-	-	1.794.799.914	-	-	1.794.799.914
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	(1.259.990.000)	(1.259.990.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	-	-	(192.649.200)	(192.649.200)
Giảm khác	-	-	-	(1.794.799.914)	-	-	(1.794.799.914)
Số dư cuối năm nay	162.000.000.000				10.846.296.247	2.380.470.973	175.226.767.220

(*): Trong năm, Công ty thực hiện chia cổ tức cho các cổ đông với tỷ lệ 1% trên vốn góp và phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi theo Biên bản Đại hội đồng cổ đông số 17/BB-DHĐCĐ ngày 21/4/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****20. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017			01/01/2017		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Vốn góp của Tập đoàn CN						
Than - Khoáng sản VN	45.360.000.000	45.360.000.000	-	45.360.000.000	45.360.000.000	-
Vốn góp của Công ty TNHH Đầu tư Việt Đức Sài Gòn	60.460.000.000	60.460.000.000	-	-	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	56.180.000.000	56.180.000.000	-	80.639.000.000	80.639.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Cộng	162.000.000.000	162.000.000.000	-	125.999.000.000	125.999.000.000	-

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm 2017	Năm 2016
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	125.999.000.000	125.999.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	36.001.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	162.000.000.000	125.999.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.259.990.000	-
Cổ tức:		
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm	1%	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	1%	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu:

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	16.200.000	12.599.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.200.000	12.599.900
+ Cổ phiếu phổ thông	16.200.000	12.599.900
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.200.000	12.599.900
+ Cổ phiếu phổ thông	16.200.000	12.599.900

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	31/12/2017	01/01/2017
Quỹ đầu tư phát triển	10.846.296.247	10.846.296.246

Mục đích trích lập các quỹ:

+ Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ	31/12/2017	01/01/2017
USD	216,11	353,14

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017	Năm 2016
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.159.952.462.812	1.431.740.236.297
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	415.818.057.795	324.546.811.857
Doanh thu bán thành phẩm	710.106.432.706	813.535.342.826
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.522.413.832	37.986.484.184
Doanh thu kinh doanh bất động sản	29.604.027.849	49.190.479.262
Doanh thu khác	2.901.530.630	206.481.118.168
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.159.952.462.812	1.431.740.236.297
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hóa	1.125.924.490.501	1.138.082.154.683
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.522.413.832	37.986.484.184
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	29.604.027.849	49.190.479.262
Doanh thu thuần kinh doanh khác	2.901.530.630	206.481.118.168

23. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2017	Năm 2016
Giá vốn của hàng hóa đã bán	378.439.336.775	305.386.966.857
Giá vốn của thành phẩm đã bán	701.955.484.072	774.194.667.944
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	659.287.076	31.810.893.865
Giá vốn kinh doanh bất động sản	14.974.591.554	36.412.064.157
Giá vốn khác	979.830.875	206.356.595.078
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho trong kỳ		
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	1.097.008.530.352	1.354.161.187.901

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****24. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	429.748.358	839.685.477
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	470.000.000	158.333.333
Lãi chênh lệch tỷ giá	28.623.161	503.954.117
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	6.454.194.900	151.598.852
Doanh thu hoạt động tài chính khác	58.025.177	-
Cộng	7.440.591.596	1.653.571.779

25. Chi phí tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi tiền vay	34.237.246.222	27.977.763.615
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.429.905.402	4.193.350.553
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.047.573.003	1.665.156.798
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	38.714.724.627	33.836.470.966

26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017	Năm 2016
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	8.174.449.540	11.699.607.395
Chi phí đồ dùng văn phòng	294.595.908	454.781.393
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.503.872.499	1.461.092.182
Thuế, phí và lệ phí	1.165.165.291	2.537.341.075
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.062.429.996	2.333.126.819
Chi phí khác bằng tiền	4.208.253.761	12.253.203.414
Cộng	17.408.766.995	30.739.152.278
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	3.588.025.712	7.353.000.190
Chi phí vật liệu bao bì	-	8.701.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	15.064.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.257.383.976	19.958.176.071
Chi phí khác bằng tiền	2.760.128.063	8.816.821.175
Cộng	20.605.537.751	36.151.762.436

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****27. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành****27.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.925.887.259	1.732.726.857
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH năm nay	135.548.611	-
Cộng	3.061.435.870	1.732.726.857

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	3.940.583.952	2.365.089.924
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	5.811.895.193	6.298.544.362
Các khoản điều chỉnh tăng	6.281.895.193	6.456.877.695
Các khoản phạt	1.805.846.623	-
Chi phí quảng cáo vượt quá mức cho phép	-	-
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	4.476.048.570	6.456.877.695
Doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-	-
Chi phí đã được khấu trừ thuế từ các năm trước	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(470.000.000)	(158.333.333)
Cổ tức lợi nhuận được chia	(470.000.000)	(158.333.333)
Doanh thu đã tính vào TN chịu thuế của (các) năm trước	-	-
Chi phí liên quan đến doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	9.752.479.145	8.663.634.286
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	9.752.479.145	8.663.634.286
Thu nhập chịu thuế của hoạt động SNKD	(7.506.757.150)	8.663.634.286
Thu nhập chịu thuế của hoạt động KD bất động sản	14.629.436.295	-
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	2.925.887.259	1.732.726.857
Thuế TNDN phải trả đầu năm	826.149.743	1.279.831.310
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) năm trước	135.548.611	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(1.037.317.100)	(2.186.408.424)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	2.850.268.513	826.149.743

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****28. Thu nhập khác và chi phí khác**

	Năm 2017	Năm 2016
Thu nhập khác	15.190.437.145	24.171.164.542
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	14.684.633.177	23.962.624.150
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được	445.330.728	162.135.000
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	60.473.240	46.405.392
Chi phí khác	4.905.347.876	311.309.113
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	1.803.542.614	110.302.888
- Các khoản khác	3.101.805.262	201.006.225
Lợi nhuận (lỗ) khác thuần	10.285.089.269	23.859.855.429

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	672.174.434.051
Chi phí nhân công	11.762.475.252	20.041.577.123
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.577.790.255	2.530.215.655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.319.797.472	201.640.573.946
Chi phí khác bằng tiền	8.354.241.767	21.070.024.589
Cộng	38.014.304.746	917.456.825.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên có liên quan**Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong năm tài chính 2017, Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các công ty con, công ty liên kết được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty phát sinh trong năm, chi tiết như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
Tiền lương và phụ cấp	2.200.533.000	1.914.280.300
Tiền thưởng	-	-
Các khoản khác	451.326.316	512.626.500
Cộng	2.651.859.316	2.426.906.800

Giao dịch với các bên liên quan khác

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan khác trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Phải thu khách hàng				
CN Tập đoàn CN Than KSVN - Công ty nhóm Đắc Nông - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán dầu diesel, xút lỏng	105.364.800.146	-
CN Tập đoàn CN Than KSVN - Công ty Than Ưông Bí - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán thép ray và cáp điện	3.398.978.065	4.596.027.846
CN Tập đoàn CN Than KSVN - Công ty Than Dương Huy - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	3.336.669.000	5.041.931.889
CN Tập đoàn CN Than KSVN - Công ty Than Hà Long - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	4.852.171.042	3.936.308.510
CN Tập đoàn CN Than KSVN - Công ty Than Hòn Gai - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	1.198.806.000	3.757.534.842
CN Tập đoàn CN Than KSVN - Công ty Than Hồng Thái - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	1.085.074.800	1.534.124.946
		Bán ô tô	-	8.418.181.818
CN Tập đoàn CN Than KSVN - Công ty Than Khe Châm - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện, vật tư	6.260.220.931	6.246.011.199
CN Tập đoàn CN Than KSVN - Công ty Than Mạo Khê - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	1.420.816.010	5.617.211.065
		Bán ô tô	-	5.992.000.000
CN Tập đoàn CN Than KSVN - Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	-	5.088.179.691
CN Tập đoàn CN Than KSVN - Công ty Than Quang Hanh - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	2.283.276.900	5.836.893.340
CN Tập đoàn CN Than KSVN - Công ty Than Thống Nhất - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	965.833.400	4.695.585.010
		Bán ô tô	-	19.015.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Phải thu khách hàng (Tiếp theo)				
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán thép ray	-	10.748.091
Công ty cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán thép ray và cáp điện	-	672.718.317
Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	2.833.956.800	1.268.565.781
Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện, HT thoát nước trong lò	50.009.349.986	31.758.931.038
Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện, HT tời vỏ cục	47.395.687.565	10.919.415.801
		Bán ổ tời	-	18.396.363.636
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán thép ống	1.512.326.000	1.994.281.000
Công ty CP than Nông Sơn - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán dầu DO	-	813.511.273
Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	1.334.919.800	176.495.083
Công ty kho vận Đà Bắc - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Phí tiêu thụ và giao nhận than	-	2.893.769.473
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán than các loại	294.160.467.120	627.153.631.709
Công ty nhiệt điện Na Dương - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán HT làm mát	-	16.590.909.091
Công ty than Khánh Hòa - VVMI - CN Tổng Công ty CN Mỏ Việt bắc- Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	105.513.600	-
Công ty than Na Dương-VVMI-CN Tổng Công ty CN Mỏ Việt bắc- Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	263.627.200	56.527.200
Công ty than Núi Hồng-VVMI, Chi nhánh Tổng Công ty CN Mỏ Việt Bắc-Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	82.524.300	29.848.300
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Động - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán dầu diesel, xút lông, vôi sống	45.331.319.879	39.127.070.001
Công ty CP Than Miền Nam - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Vận chuyển than và nhôm	-	29.114.087.504
Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	551.843.404	1.005.702.852
		Bán ổ tời	-	5.848.000.000
Công ty CP than Cọc Sáu - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện		490.017.870
Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	132.275.372	61.812.409
Công ty CP than Hà Tu - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	77.841.850	413.125.867
Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Phí tiêu thụ than	-	1.264.973.856
		Bán ổ tời	-	29.940.909.089

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Phải thu khách hàng (TT)				
Công ty Xây dựng mỏ Hàm Lò 1 - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán cấp điện	605.981.700	2.775.042.837
Công ty Xây dựng mỏ Hàm Lò 2 - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán cấp điện	13.323.500	2.597.877.070
Tổng công ty công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán ô tô	-	3.750.000.000
Tổng công ty khoáng sản TKV-CTCP - Chi nhánh mỏ đồng Sơn	Trong cùng Tập đoàn	Bán cấp điện	35.704.200	-
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Trong cùng Tập đoàn	Bán cấp điện	10.744.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ cáp treo Tâm Đức	Công ty liên kết	Thuê xe, mua CCDC thanh lý	14.590.909	-
Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng - DCPM	Công ty liên kết	Bán thép gai	9.685.672.900	-
Công ty TNHH Một thành viên ITASCO Hải Phòng	Công ty con	Bán than các loại	376.257.501.716	-
	Công ty con	Cho thuê VP, thuê xe, mua hóa đơn	197.205.000	-
Công ty TNHH MTV chế biến, KD than KS - Itasco	Công ty con	Bán than các loại	39.688.463.870	22.150.971.090
	Công ty con	Cho thuê VP, thuê xe	273.000.000	456.000.000
Phải trả người bán				
BQLDA Tổ hợp Bauxit nhôm Lâm Đồng - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Mua hydroxit nhôm	-	38.821.837.400
Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Mua than các loại	1.849.937.432	112.627.306.170
Công ty kho vận Đà Bắc - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Mua than các loại	186.426.953.030	197.805.169.680
Công ty kho vận và cảng Cẩm Pha - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Mua than các loại	200.687.724.720	235.197.902.932
Công ty TNHH MTV công nghiệp hoá chất mỏ Nam Bộ	Trong cùng Tập đoàn	Mua hydroxit nhôm	13.015.024.498	-
Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Phí đóng toa xe Scania	2.596.000.000	4.805.577.050
Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt Nam	Công ty liên kết	Lãi chậm trả	1.307.677.652	-
Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Thuê văn phòng, điện nước	578.404.885	630.259.025
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Tiền điện, nước, bảo trì thang máy	138.688.974	1.607.074.061
	Trong cùng Tập đoàn	Kiểm định cấp điện, cáp treo	120.110.000	109.419.252
Trung tâm an toàn mỏ	Trong cùng Tập đoàn	Phí khám sức khỏe	68.002.000	-
Công ty cổ phần Giám định - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	CF giám định than	-	848.932.011
Công ty TNHH Một thành viên ITASCO Hải Phòng	Công ty con	Mua than chế biến	288.721.109.370	-
	Công ty con	Dịch vụ bảo vệ	51.000.000	-
Phải thu về cho vay				
Công ty TNHH Dịch vụ cáp treo Tâm Đức	Công ty liên kết	Cho vay	19.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư thương mại ITASCO Hà Nam	Công ty liên kết	Cho vay	41.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)**

Số dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Các bên có liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>31/12/2017</i>	<i>01/01/2017</i>
Phải thu khách hàng			
Ban quản lý dự án Nhà máy Alumina Nhân cơ - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	487.195.524	1.750.523.524
BQLDA Tổ hợp Bauxit nhôm Lâm Đồng - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	162.681.004	162.681.004
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty nhóm Đắc Nông - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	3.875.756.479	230.042.886
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Ưông Bí - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	3.239.144.480	2.256.285.900
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Dương Huy - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	156.251.571	916.280.071
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Hạ Long - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	3.637.388.146	1.448.344.814
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Hòn Gai - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	1.190.986.665	-
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Hồng Thái - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	-	9.167.400.000
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Khe Chàm - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	7.133.029.221	2.697.299.689
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Mạo Khê - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	1.460.930.680	-
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	366.872.600	366.872.600
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Quang Hanh - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	849.643.680	2.402.049.540
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Thống Nhất - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	-	108.529.014
Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	16.380.086.814	25.644.171.188
Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	1.334.307.040	-
Công ty cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	-	2.193.709.100
Công ty cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	1.018.411.780	-
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	5.482.075.216	7.260.378.661
Công ty nhiệt điện Na Dương - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	-	6.475.000.000
Công ty than Khánh Hòa-VTM-CN Tổng Công ty CN Mỏ Việt bắc- Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	116.064.960	-
Công ty TNHH MTV Nhóm Lâm Đồng - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	5.326.145.100	6.632.598.843
Công ty CP than Miền Nam - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	-	111.964.974
Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	257.895.990	564.169.127

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)**

<i>Các bên có liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>31/12/2017</i>	<i>01/01/2017</i>
Phải thu khách hàng (Tiếp theo)			
Công ty CP than Hà Tu - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	-	100.437.921
Công ty CP Than Tây Nam Đà Lạt - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	7.238.000	7.238.000
Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	-	29.940.909.089
Công ty Xây dựng mỏ Hầm Lò 1 - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	666.579.870	378.725.410
Công ty Xây dựng mỏ Hầm Lò 2 - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	-	49.574.800
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn	11.818.400	-
Viện Cơ khí năng lượng mỏ - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Cáp treo Tâm Đức	Công ty liên kết	19.378.221.492	97.629.171.492
Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng - DCPM	Công ty liên kết	10.654.240.190	-
Công ty CP Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ	Công ty liên kết	145.200.000	145.200.000
Công ty TNHH MTV ITASCO Hải Phòng	Công ty con	13.553.585.642	-
Công ty TNHH MTV chế biến, KD than KS - ITASCO	Công ty con	15.029.395.098	15.150.374.981
Cộng		112.921.145.642	214.789.975.364
Người mua trả tiền trước	<i>Mối quan hệ</i>	<i>31/12/2017</i>	<i>01/01/2017</i>
Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	-	25.269.772.700
Cộng		-	25.269.772.700
Phải trả người bán	<i>Mối quan hệ</i>	<i>31/12/2017</i>	<i>01/01/2017</i>
Công ty CP Công nghiệp ôtô - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	4.332.097.786	4.833.765.486
Công ty CP giám định - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	-	832.491.186
Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	149.783.747	182.349.779
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	50.885.005	41.995.999
Trung tâm an toàn mỏ	Công ty cùng Tập đoàn	171.523.000	39.402.000
Trung tâm Y tế Lao động - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	68.002.000	34.779.420
Công ty TNHH Một thành viên ITASCO Hải Phòng	Công ty con	27.681.023.368	-
Công ty CP Đầu tư khoáng sản và dịch vụ	Công ty liên kết	161.402.271	161.402.271
Cộng		32.614.717.177	6.126.186.141

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)**

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Trả trước cho người bán			
BQLDA Tổ hợp Bauxit nhôm Lâm Đồng - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	-	7.108.860
Công ty Chế biến KD than Bắc Thái	Công ty cùng Tập đoàn	6.338.966	6.338.966
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	4.144.991.445	-
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	6.162.485.925	-
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Nam Bộ - Mico	Công ty cùng Tập đoàn	1.685.376	-
Cộng		10.315.501.712	6.338.966
Phải thu khác	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
			-
Công ty TNHH Một thành viên ITASCO Hải Phòng	Công ty con	182.261.064	-
Công ty TNHH MTV chế biến, KD than KS - ITASCO	Công ty con	22.595.711	-
Cộng		204.856.775	-
Phải thu về cho vay	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Công ty TNHH Dịch vụ cấp treo Tâm Đức	Công ty liên kết	19.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư thương mại ITASCO Hà Nam	Công ty liên kết	41.000.000.000	-
Cộng		60.000.000.000	-
Phải trả khác	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	94.937.832	-
Cộng		94.937.832	-

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá dịch vụ, hàng hoá của các bên liên quan cung cấp là giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

NGUYỄN THỊ MINH THƯƠNG
Người lập

NGUYỄN HẢI PHƯƠNG
Kế toán trưởng

ĐỖ ĐỨC TRỊNH
Tổng Giám đốc